ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Thông báo số 46/2020/TB-LPQT ngày 21 tháng 7 năm 2020 về việc điều ước quốc tế có hiệu lực: "Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu"

(Tiếp theo Công báo số 789 + 790)

HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO GIỮA CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ LIÊN MINH CHÂU ÂU

Tiểu Phụ lục 2-A-1

BIỂU THUẾ CỦA LIÊN MINH CHÂU ÂU

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8471	Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được quy định chi tiết hay ghi ở nơi khác			
8471 30 00	- Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình	0	A	
	- Máy xử lý dữ liệu tự động khác			
8471 41 00	- - Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau	0	A	
8471 49 00	- - Loại khác, ở dạng hệ thống	0	A	
8471 50 00	- Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471 41 hoặc 8471 49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất	0	A	
8471 60	- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ			
8471 60 60	- - Bàn phím	0	A	
8471 60 70	- - Loại khác	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8471 70	-	Bộ lưu trữ			
8471 70 20	- -	Bộ lưu trữ trung tâm	0	A	
	- -	Loại khác			
	- - -	Bộ lưu trữ dạng đĩa			
8471 70 30	- - - -	Quang học, bao gồm từ quang	0	A	
	- - - -	Loại khác			
8471 70 50	- - - - -	Ổ đĩa cứng	0	A	
8471 70 70	- - - - -	Loại khác	0	A	
8471 70 80	- - -	Bộ lưu trữ băng từ	0	A	
8471 70 98	- - -	Loại khác	0	A	
8471 80 00	-	Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động	0	A	
8471 90 00	-	Loại khác	0	A	
8472		Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hay máy dập ghim)			
8472 10 00	-	Máy nhân bản	2	A	
8472 30 00	-	Máy phân loại hoặc gấp thư hoặc cho thư vào phong bì hoặc băng giấy, máy mở, gấp hay gắn kín và máy đóng dán tem hay hủy tem bưu chính	2,2	A	
8472 90	-	Loại khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8472 90 10	- -	Máy phân loại, đếm hoặc đóng gói tiền xu	2,2	A	
8472 90 30	- -	Máy thanh toán tiền tự động	0	A	
8472 90 70	- -	Loại khác	2,2	A	
8473		Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 8469 đến 8472			
8473 10	-	Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 8469			
	- -	Lắp ráp điện tử			
8473 10 11	- - -	Của máy thuộc phân nhóm 8469 00 10	0	A	
8473 10 19	- - -	Loại khác	3	A	
8473 10 90	- -	Loại khác	0	A	
	-	Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 8470			
8473 21	- -	Của máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470 10 00, 8470 21 00 hoặc 8470 29 00			
8473 21 10	- - -	Lắp ráp điện tử	0	A	
8473 21 90	- - -	Loại khác	0	A	
8473 29	- -	Loại khác			
8473 29 10	- - -	Lắp ráp điện tử	0	A	
8473 29 90	- - -	Loại khác	0	A	
8473 30	-	Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 8471			
8473 30 20	- -	Lắp ráp điện tử	0	A	
8473 30 80	- -	Loại khác	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8473 40	-	Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 8472			
	- -	Lắp ráp điện tử			
8473 40 11	- - -	Của máy thuộc phân nhóm 8472 90 30	0	A	
8473 40 18	- - -	Loại khác	3	A	
8473 40 80	- -	Loại khác	0	A	
8473 50	-	Bộ phận và phụ kiện thích hợp dùng cho máy thuộc hai hay nhiều nhóm của các nhóm từ 8469 đến 8472			
8473 50 20	- -	Lắp ráp điện tử	0	A	
8473 50 80	- -	Loại khác	0	A	
8474		Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc dạng nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát			
8474 10 00	-	Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa	0	A	
8474 20 00	-	Máy nghiền hoặc xay	0	A	
	-	Máy trộn hoặc nhào			
8474 31 00	- -	Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa	0	A	
8474 32 00	- -	Máy trộn khoáng vật với bi - tum	0	A	
8474 39 00	- -	Loại khác	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8474 80	- Máy khác			
8474 80 10	- - Máy để kết tụ, tạo hình hoặc đúc bột gốm	0	A	
8474 80 90	- - Loại khác	0	A	
8474 90	- Bộ phận			
8474 90 10	- - Bằng gang hoặc thép đúc	0	A	
8474 90 90	- - Loại khác	0	A	
8475	Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, bóng đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh			
8475 10 00	- Máy để lắp ráp đèn điện hay đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hay đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh	1,7	A	
	- Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh			
8475 21 00	- - Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của chúng	1,7	A	
8475 29 00	- - Loại khác	1,7	A	
8475 90 00	- Bộ phận	1,7	A	
8476	Máy bán hàng tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền			
	- Máy bán đồ uống tự động			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8476 21 00	- -	Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	1,7	A	
8476 29 00	- -	Loại khác	1,7	A	
	-	Máy khác			
8476 81 00	- -	Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	1,7	A	
8476 89 00	- -	Loại khác	1,7	A	
8476 90 00	-	Bộ phận	1,7	A	
8477		Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này			
8477 10 00	-	Máy đúc phun	1,7	A	
8477 20 00	-	Máy đùn	1,7	A	
8477 30 00	-	Máy đúc thổi	1,7	A	
8477 40 00	-	Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác	1,7	A	
	-	Máy đúc hay tạo hình khác			
8477 51 00	- -	Để đúc hay tái chế lốp hơi hay để đúc hay tạo hình loại săm khác	1,7	A	
8477 59	- -	Loại khác			
8477 59 10	- - -	Máy ép	1,7	A	
8477 59 80	- - -	Loại khác	1,7	A	
8477 80	-	Máy khác			
	- -	Máy sản xuất sản phẩm xốp			
8477 80 11	- - -	Máy xử lý nhựa hoạt tính	1,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8477 80 19	- - - Loại khác	1,7	A	
	- - Loại khác			
8477 80 91	- - - Thiết bị giảm kích thước	1,7	A	
8477 80 93	- - - Máy trộn, nhào và máy khuấy	1,7	A	
8477 80 95	- - - Máy cắt, tách và lột	1,7	A	
8477 80 99	- - - Loại khác	1,7	A	
8477 90	- Bộ phận			
8477 90 10	- - Bằng gang đúc hoặc thép đúc	1,7	A	
8477 90 80	- - Loại khác	1,7	A	
8478	Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này			
8478 10 00	- Máy	1,7	A	
8478 90 00	- Bộ phận	1,7	A	
8479	Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này			
8479 10 00	- Máy dùng cho các công trình công cộng, xây dựng hoặc các mục đích tương tự	0	A	
8479 20 00	- Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật, dầu hoặc chất béo thực vật	1,7	A	
8479 30	- Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ sơ sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8479 30 10	- - Máy ép	1,7	A	
8479 30 90	- - Loại khác	1,7	A	
8479 40 00	- Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chão	1,7	A	
8479 50 00	- Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	1,7	A	
8479 60 00	- Máy làm mát không khí bằng bay hơi	1,7	A	
	- Cầu vận chuyển hành khách			
8479 71 00	- - Loại sử dụng ở sân bay	1,7	A	
8479 79 00	- - Loại khác	1,7	A	
	- Máy và thiết bị cơ khí khác			
8479 81 00	- - Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện	1,7	A	
8479 82 00	- - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy	1,7	A	
8479 89	- - Loại khác			
8479 89 30	- - - Thiết bị chống nóc hầm mỏ di động động cơ thủy lực	1,7	A	
8479 89 60	- - - Hệ thống bôi trơn trung tâm	1,7	A	
8479 89 97	- - - Loại khác	1,7	A	
8479 90	- Bộ phận			
8479 90 20	- - Bằng gang đúc hoặc thép đúc	1,7	A	
8479 90 80	- - Loại khác	1,7	A	
8480	Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thỏi), các bua kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hay plastic			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8480 10 00	- Hộp khuôn đúc kim loại	1,7	A	
8480 20 00	- Đế khuôn	1,7	A	
8480 30	- Mẫu làm khuôn			
8480 30 10	- - Bằng gỗ	1,7	A	
8480 30 90	- - Loại khác	2,7	A	
	- Mẫu khuôn dùng để đúc kim loại hoặc các bua kim loại			
8480 41 00	- - Loại phun hoặc nén	1,7	A	
8480 49 00	- - Loại khác	1,7	A	
8480 50 00	- Khuôn đúc thủy tinh	1,7	A	
8480 60 00	- Khuôn đúc khoáng vật	1,7	A	
	- Khuôn đúc cao su hoặc plastic			
8480 71 00	- - Loại phun hoặc nén	1,7	A	
8480 79 00	- - Loại khác	1,7	A	
8481	Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt			
8481 10	- Van giảm áp			
8481 10 05	- - Kết hợp với bộ lọc hoặc chất bôi trơn	2,2	A	
	- - Loại khác			
8481 10 19	- - - Bằng gang đúc hoặc thép	2,2	A	
8481 10 99	- - - Loại khác	2,2	A	
8481 20	- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8481 20 10	- -	Van điều khiển dùng trong truyền động dầu thủy lực	2,2	A	
8481 20 90	- -	Van điều khiển dùng trong truyền động khí nén	2,2	A	
8481 30	-	Van kiểm tra (van một chiều)			
8481 30 91	- -	Bằng gang đúc hoặc thép	2,2	A	
8481 30 99	- -	Loại khác	2,2	A	
8481 40	-	Van an toàn hay van xả			
8481 40 10	- -	Bằng gang đúc hoặc thép	2,2	A	
8481 40 90	- -	Loại khác	2,2	A	
8481 80	-	Thiết bị khác			
	- -	Vòi, van cho bồn rửa, chậu rửa, chậu vệ sinh, bể chứa nước, bồn tắm và thiết bị tương tự			
8481 80 11	- - -	Van trộn	2,2	A	
8481 80 19	- - -	Loại khác	2,2	A	
	- -	Van tản nhiệt trung tâm			
8481 80 31	- - -	Van ổn nhiệt	2,2	A	
8481 80 39	- - -	Loại khác	2,2	A	
8481 80 40	- -	Van cho săm, lốp khí nén	2,2	A	
	- -	Loại khác			
	- - -	Van điều khiển quá trình			
8481 80 51	- - - -	Bộ điều chỉnh nhiệt độ	2,2	A	
8481 80 59	- - - -	Loại khác	2,2	A	
	- - -	Loại khác			
	- - - -	Van cổng			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8481 80 61	- - - - - Bằng gang đúc	2,2	A	
8481 80 63	- - - - - Bằng thép	2,2	A	
8481 80 69	- - - - - Loại khác	2,2	A	
	- - - - Van hình cầu			
8481 80 71	- - - - - Bằng gang đúc	2,2	A	
8481 80 73	- - - - - Bằng thép	2,2	A	
8481 80 79	- - - - - Loại khác	2,2	A	
8481 80 81	- - - - Van bi và van cắm (plug)	2,2	A	
8481 80 85	- - - - Van bướm	2,2	A	
8481 80 87	- - - - Van màng	2,2	A	
8481 80 99	- - - - Loại khác	2,2	A	
8481 90 00	- Bộ phận	2,2	A	
8482	Ổ bi hoặc ổ đũa			
8482 10	- Ổ bi			
8482 10 10	- - Có đường kính ngoài lớn nhất không quá 30 mm	8	A	
8482 10 90	- - Loại khác	8	A	
8482 20 00	- Ổ đũa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đũa côn	8	A	
8482 30 00	- Ổ đũa cầu	8	A	
8482 40 00	- Ổ đũa kim	8	A	
8482 50 00	- Các loại ổ đũa hình trụ khác	8	A	
8482 80 00	- Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đũa	8	A	
	- Bộ phận			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8482 91	- -	Bi, kim và đũa			
8482 91 10	- - -	Ổ đũa côn	8	A	
8482 91 90	- - -	Loại khác	7,7	A	
8482 99 00	- -	Loại khác	8	A	
8483		Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; thân ổ và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)			
8483 10	-	Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên			
	- -	Tay biên và trục khuỷu			
8483 10 21	- - -	Bằng gang đúc hoặc thép đúc	4	A	
8483 10 25	- - -	Từ thép rèn khuôn mở	4	A	
8483 10 29	- - -	Loại khác	4	A	
8483 10 50	- -	Trục khớp nối	4	A	
8483 10 95	- -	Loại khác	4	A	
8483 20 00	-	Thân ổ, dùng ổ bi hoặc ổ đũa	6	A	
8483 30	-	Thân ổ, không dùng ổ bi hay ổ đũa; gối đỡ trục dùng ổ trượt			
	- -	Thân ổ			
8483 30 32	- - -	Cho ổ bi hoặc ổ đũa	5,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8483 30 38	- - - Loại khác	3,4	A	
8483 30 80	- - Gối đỡ trục dùng ổ trượt	3,4	A	
8483 40	- Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn			
	- - Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp (trừ bánh răng ma sát)			
8483 40 21	- - - Bánh răng hình trụ tròn và bánh răng khía hình xoắn ốc	3,7	A	
8483 40 23	- - - Bánh răng hình côn và hình côn/trụ tròn	3,7	A	
8483 40 25	- - - Bánh răng xoắn	3,7	A	
8483 40 29	- - - Loại khác	3,7	A	
8483 40 30	- - Vít bi hoặc vít đũa	3,7	A	
	- - Hộp số và các cơ cấu điều tốc khác			
8483 40 51	- - - Hộp số	3,7	A	
8483 40 59	- - - Loại khác	3,7	A	
8483 40 90	- - Loại khác	3,7	A	
8483 50	- Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối pu li			
8483 50 20	- - Bằng gang đúc hoặc thép đúc	2,7	A	
8483 50 80	- - Loại khác	2,7	A	
8483 60	- Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)			
8483 60 20	- - Bằng gang đúc hoặc thép đúc	2,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8483 60 80	- -	Loại khác	2,7	A	
8483 90	-	Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận			
8483 90 20	- -	Các bộ phận của thân ổ	5,7	A	
	- -	Loại khác			
8483 90 81	- - -	Bằng gang đúc hoặc thép đúc	2,7	A	
8483 90 89	- - -	Loại khác	2,7	A	
8484		Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; bộ làm kín kiểu cơ khí			
8484 10 00	-	Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại	1,7	A	
8484 20 00	-	Bộ làm kín kiểu cơ khí	1,7	A	
8484 90 00	-	Loại khác	1,7	A	
8486		Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình dẹt; máy và thiết bị nêu ở Ghi chú 9 (C) của Chương này; bộ phận và phụ kiện			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8486 10 00	-	Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng	0	A	
8486 20	-	Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp			
8486 20 10	- -	Máy công cụ hoạt động bằng phương pháp siêu âm	3,5	A	
8486 20 90	- -	Loại khác	0	A	
8486 30	-	Máy và thiết bị dùng để sản xuất màn hình dẹt			
8486 30 10	- -	Thiết bị kết tủa và bay hơi hóa học trên các lớp đế của thiết bị tinh thể lỏng (LCD)	0	A	
8486 30 30	- -	Thiết bị khắc axit bằng phương pháp khô trên các lớp đế của thiết bị tinh thể lỏng (LCD)	0	A	
8486 30 50	- -	Thiết bị tạo kết tủa vật lý trên các lớp đế của thiết bị tinh thể lỏng (LCD)	0	A	
8486 30 90	- -	Loại khác	0	A	
8486 40 00	-	Máy và thiết bị nêu tại Ghi chú 9 (C) Chương này	0	A	
8486 90	-	Bộ phận và phụ kiện			
8486 90 10	- -	Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm	1,2	A	
	- -	Loại khác			
8486 90 20	- - -	Các bộ phận của thiết bị tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang lên các lớp đế của thiết bị tinh thể lỏng (LCD)	0	A	
8486 90 30	- - -	Các bộ phận của máy dùng tia sáng để làm sạch các đầu chân dẫn điện kim loại của các cụm linh kiện bán dẫn trước khi tiến hành điện phân	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8486 90 40	- - -	Các bộ phận của thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng cách phun phủ lên các lớp đế của thiết bị tinh thể lỏng (LCD)	0	A	
8486 90 50	- - -	Các bộ phận và phụ kiện củathiết bị khắc axit bằng phương pháp khô trên các lớp đế của thiết bị tinh thể lỏng (LCD)	0	A	
8486 90 60	- - -	Các bộ phận và phụ kiện của thiết bị kết tủa và bay hơi hóa học trên các lớp đế của thiết bị tinh thể lỏng (LCD)	0	A	
8486 90 70	- - -	Các bộ phận và phụ kiện của máy công cụ hoạt động bằng phương pháp siêu âm	1,2	A	
8486 90 90	- - -	Loại khác	0	A	
8487		Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này			
8487 10	-	Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt			
8487 10 10	- -	Bằng đồng	1,7	A	
8487 10 90	- -	Loại khác	1,7	A	
8487 90	-	Loại khác			
8487 90 40	- -	Bằng gang đúc	1,7	A	
	- -	Bằng sắt hoặc thép			
8487 90 51	- - -	Bằng thép đúc	1,7	A	
8487 90 57	- - -	Bằng sắt hoặc thép rèn khuôn mở (open-die) hoặc rèn khuôn đóng (closed-die)	1,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8487 90 59	- - - Loại khác	1,7	A	
8487 90 90	- - Loại khác	1,7	A	
85	CHƯƠNG 85 - MÁY ĐIỆN VÀ THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; MÁY GHI VÀ TÁI TẠO ÂM THANH, MÁY GHI VÀ TÁI TẠO HÌNH ẢNH VÀ ÂM THANH TRUYỀN HÌNH, BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CÁC LOẠI MÁY TRÊN			
8501	Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện)			
8501 10	- Động cơ có công suất không quá 37,5 W			
8501 10 10	- - Động cơ đồng bộ có công suất không quá 18 W	4,7	A	
	- - Loại khác			
8501 10 91	- - - Động cơ vạn năng một chiều/xoay chiều	2,7	A	
8501 10 93	- - - Động cơ xoay chiều	2,7	A	
8501 10 99	- - - Động cơ một chiều	2,7	A	
8501 20 00	- Động cơ vạn năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37,5 W	2,7	A	
	- Động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều			
8501 31 00	- - Công suất không quá 750 W	2,7	A	
8501 32 00	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW	2,7	A	
8501 33 00	- - Công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW	2,7	A	
8501 34 00	- - Công suất trên 375 kW	2,7	A	
8501 40	- Động cơ xoay chiều khác, một pha			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8501 40 20	- -	Công suất không quá 750 W	2,7	A	
8501 40 80	- -	Công suất trên 750 W	2,7	A	
	-	Động cơ xoay chiều khác, đa pha			
8501 51 00	- -	Công suất không quá 750 W	2,7	A	
8501 52	- -	Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW			
8501 52 20	- - -	Công suất trên 750 W nhưng không quá 7,5 kW	2,7	A	
8501 52 30	- - -	Công suất trên 7,5 kW nhưng không quá 37 kW	2,7	A	
8501 52 90	- - -	Công suất trên 37 kW nhưng không quá 75 kW	2,7	A	
8501 53	- -	Công suất trên 75 kW			
8501 53 50	- - -	Động cơ kéo	2,7	A	
	- - -	Loại khác, có công suất			
8501 53 81	- - - -	Trên 75 kW nhưng không quá 375 kW	2,7	A	
8501 53 94	- - - -	Trên 375 kW nhưng không quá 750 kW	2,7	A	
8501 53 99	- - - -	Trên 750 kW	2,7	A	
	-	Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện)			
8501 61	- -	Công suất không quá 75 kVA			
8501 61 20	- - -	Công suất trên 7,5 kVA	2,7	A	
8501 61 80	- - -	Công suất trên 7,5 kVA nhưng không quá 75 kVA	2,7	A	
8501 62 00	- -	Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA	2,7	A	
8501 63 00	- -	Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA	2,7	A	
8501 64 00	- -	Công suất trên 750 kVA	2,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8502	Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay			
	- Tổ máy phát điện với động cơ piston đốt trong nén (động cơ diesel hoặc bán diesel)			
8502 11	- - Công suất không quá 75 kVA			
8502 11 20	- - - Công suất trên 7,5 kVA	2,7	A	
8502 11 80	- - - Công suất trên 7,5 kVA nhưng không quá 75 kVA	2,7	A	
8502 12 00	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA	2,7	A	
8502 13	- - Công suất trên 375 kVA			
8502 13 20	- - - Công suất trên 375 kVA nhưng không vượt 750 kVA	2,7	A	
8502 13 40	- - - Công suất trên 750 kVA nhưng không quá 2 000 kVA	2,7	A	
8502 13 80	- - - Công suất trên 2 000 kVA	2,7	A	
8502 20	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện			
8502 20 20	- - Công suất trên 7,5 kVA	2,7	A	
8502 20 40	- - Công suất trên 7,5 kVA nhưng không quá 375 kVA	2,7	A	
8502 20 60	- - Công suất trên 375 kVA nhưng không vượt 750 kVA	2,7	A	
8502 20 80	- - Công suất trên 750 kVA	2,7	A	
	- Tổ máy phát điện khác			
8502 31 00	- - Chạy bằng sức gió	2,7	A	
8502 39	- - Loại khác			
8502 39 20	- - - Máy phát điện Turbo	2,7	A	
8502 39 80	- - - Loại khác	2,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8502 40 00	-	Máy biến đổi điện quay	2,7	A	
8503 00		Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02			
8503 00 10	-	Vòng giữ không từ tính	2,7	A	
	-	Loại khác			
8503 00 91	- -	Bằng gang đúc hoặc thép đúc	2,7	A	
8503 00 99	- -	Loại khác	2,7	A	
8504		Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm			
8504 10	-	Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng			
8504 10 20	- -	Cuộn cảm, có hoặc không kết nối với tụ điện	3,7	A	
8504 10 80	- -	Loại khác	3,7	A	
	-	Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng			
8504 21 00	- -	Có công suất danh định không quá 650 kVA	3,7	A	
8504 22	- -	Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 10000 kVA			
8504 22 10	- - -	Trên 650 kVA nhưng không quá 1 600 kVA	3,7	A	
8504 22 90	- - -	Trên 1 600 kVA nhưng không quá 10 000 kVA	3,7	A	
8504 23 00	- -	Có công suất danh định trên 10000 kVA	3,7	A	
	-	Máy biến điện khác			
8504 31	- -	Có công suất danh định không quá 1 kVA			
	- - -	Máy biến áp đo lường			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8504 31 21	- - - -	Để đo điện áp	3,7	A	
8504 31 29	- - - -	Loại khác	3,7	A	
8504 31 80	- - -	Loại khác	3,7	A	
8504 32 00	- -	Công suất danh định trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA	3,7	A	
8504 33 00	- -	Có công suất danh định trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA	3,7	A	
8504 34 00	- -	Có công suất danh định trên 500 kVA	3,7	A	
8504 40	-	Máy biến đổi tĩnh điện			
8504 40 30	- -	Loại dùng cho thiết bị viễn thông, máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng	0	A	
	- -	Loại khác			
8504 40 55	- - -	Bộ sạc tích điện	3,3	A	
	- - -	Loại khác			
8504 40 82	- - - -	Bộ chỉnh lưu	3,3	A	
	- - - -	Bộ nghịch lưu			
8504 40 84	- - - - -	Có công suất danh định không quá 7,5 kVA	3,3	A	
8504 40 88	- - - - -	Có công suất danh định trên 7,5 kVA	3,3	A	
8504 40 90	- - - -	Loại khác	3,3	A	
8504 50	-	Cuộn cảm khác			
8504 50 20	- -	Loại dùng cho thiết bị viễn thông và để cung cấp năng lượng cho máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8504 50 95	- -	Loại khác	3,7	A	
8504 90	-	Bộ phận			
	- -	Của máy biến áp và cuộn cảm			
8504 90 05	- - -	Tổ hợp điện tử của các phân nhóm 8504 50 20	0	A	
	- - -	Loại khác			
8504 90 11	- - - -	Lõi từ (ferrite)	2,2	A	
8504 90 18	- - - -	Loại khác	2,2	A	
	- -	Của bộ chuyển đổi tĩnh			
8504 90 91	- - -	Tổ hợp điện tử của các phân nhóm 8504 40 30	0	A	
8504 90 99	- - -	Loại khác	2,2	A	
8505		Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ khác, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ			
	-	Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa			
8505 11 00	- -	Bằng kim loại	2,2	A	
8505 19	- -	Loại khác			
8505 19 10	- - -	Nam châm vĩnh cửu của ferrite kết tụ	2,2	A	
8505 19 90	- - -	Loại khác	2,2	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8505 20 00	-	Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	2,2	A	
8505 90	-	Loại khác, kể cả các bộ phận			
8505 90 20	- -	Nam châm điện; bàn cặp nam châm điện từ hoặc vĩnh cửu, kẹp và các thiết bị giữ tương tự	1,8	A	
8505 90 50	- -	Đầu nâng điện từ	2,2	A	
8505 90 90	- -	Bộ phận	1,8	A	
8506		Pin và bộ pin			
8506 10	-	Bằng dioxit mangan			
	- -	Kiềm			
8506 10 11	- - -	Pin hình trụ	4,7	A	
8506 10 18	- - -	Loại khác	4,7	A	
	- -	Loại khác			
8506 10 91	- - -	Pin hình trụ	4,7	A	
8506 10 98	- - -	Loại khác	4,7	A	
8506 30 00	-	Bằng oxit thủy ngân	4,7	A	
8506 40 00	-	Bằng oxit bạc	4,7	A	
8506 50	-	Bằng liti			
8506 50 10	- -	Pin hình trụ	4,7	A	
8506 50 30	- -	Pin khuy	4,7	A	
8506 50 90	- -	Loại khác	4,7	A	
8506 60 00	-	Bằng kẽm - khí	4,7	A	
8506 80	-	Pin và bộ pin khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8506 80 05	- - Pin carbon kẽm khô có điện áp từ 5,5 V trở lên nhưng không quá 6,5 V	0	A	
8506 80 80	- - Loại khác	4,7	A	
8506 90 00	- Bộ phận	4,7	A	
8507	Ắc quy điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông)			
8507 10	- Bằng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston			
8507 10 20	- - Hoạt động với chất điện phân lỏng	3,7	A	
8507 10 80	- - Loại khác	3,7	A	
8507 20	- Ắc quy axit - chì khác			
8507 20 20	- - Hoạt động với chất điện phân lỏng	3,7	A	
8507 20 80	- - Loại khác	3,7	A	
8507 30	- Bằng niken - cađimi			
8507 30 20	- - Bịt kín khí	2,6	A	
8507 30 80	- - Loại khác	2,6	A	
8507 40 00	- Bằng niken-sắt	2,7	A	
8507 50 00	- Bằng nikel - hydrua kim loại	2,7	A	
8507 60 00	- Bằng ion liti	2,7	A	
8507 80 00	- Ắc quy khác	2,7	A	
8507 90	- Bộ phận			
8507 90 30	- - Tấm vách ngăn	2,7	A	
8507 90 80	- - Loại khác	2,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8508	Máy hút bụi			
	- Có động cơ điện gắn liền			
8508 11 00	- - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	2,2	A	
8508 19 00	- - Loại khác	1,7	A	
8508 60 00	- Máy hút bụi loại khác	1,7	A	
8508 70 00	- Bộ phận	1,7	A	
8509	Thiết bị cơ điện gia dụng có động cơ điện gắn liền, trừ máy hút bụi của nhóm 8508			
8509 40 00	- Máy nghiền và trộn thức ăn; máy ép quả hay rau	2,2	A	
8509 80 00	- Thiết bị khác	2,2	A	
8509 90 00	- Bộ phận	2,2	A	
8510	Máy cạo, tông đơ và các dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc, có động cơ điện gắn liền			
8510 10 00	- Máy cạo	2,2	A	
8510 20 00	- Tông đơ	2,2	A	
8510 30 00	- Dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc	2,2	A	
8510 90 00	- Bộ phận	2,2	A	
8511	Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc bằng sức nén (ví dụ, magneto, dynamo magneto, bobin đánh lửa, bugi và nến đánh lửa (glow plugs), động cơ			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	khởi động); máy phát điện (ví dụ, dynamo, alternator) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên			
8511 10 00	- Bugi	3,2	A	
8511 20 00	- Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính	3,2	A	
8511 30 00	- Bộ phân phối điện; cuộn đánh lửa	3,2	A	
8511 40 00	- Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện	3,2	A	
8511 50 00	- Máy phát điện khác	3,2	A	
8511 80 00	- Thiết bị khác	3,2	A	
8511 90 00	- Bộ phận	3,2	A	
8512	Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu hoạt động bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ			
8512 10 00	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan dùng cho xe đạp	2,7	A	
8512 20 00	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác	2,7	A	
8512 30	- Thiết bị tín hiệu âm thanh			
8512 30 10	- - Báo động chống trộm loại dùng cho xe cơ giới	2,2	A	
8512 30 90	- - Loại khác	2,7	A	
8512 40 00	- Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	2,7	A	
8512 90	- Bộ phận			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8512 90 10	- - Của thiết bị thuộc phân nhóm 8512 30 10	2,2	A	
8512 90 90	- - Loại khác	2,7	A	
8513	Đèn điện xách tay được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc quy, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 8512			
8513 10 00	- Đèn	5,7	A	
8513 90 00	- Bộ phận	5,7	A	
8514	Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm (bao gồm cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi			
8514 10	- Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở			
8514 10 10	- - Lò nướng bánh và bánh quy	2,2	A	
8514 10 80	- - Loại khác	2,2	A	
8514 20	- Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi			
8514 20 10	- - Lò luyện, nung và lò sấy cảm ứng	2,2	A	
8514 20 80	- - Lò luyện, nung và lò sấy tổn hao điện môi	2,2	A	
8514 30 00	- Lò luyện, nung và lò sấy khác	2,2	A	
8514 40 00	- Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	2,2	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8514 90 00	-	Bộ phận	2,2	A	
8515		Máy và dụng cụ hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác, chùm phô-tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy, dụng cụ dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại			
	-	Máy và dụng cụ để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy)			
8515 11 00	- -	Mỏ hàn sắt và súng hàn	2,7	A	
8515 19 00	- -	Loại khác	2,7	A	
	-	Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở			
8515 21 00	- -	Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	2,7	A	
8515 29 00	- -	Loại khác	2,7	A	
	-	Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma)			
8515 31 00	- -	Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	2,7	A	
8515 39	- -	Loại khác			
	- - -	Để hàn thủ công với các điện cực được phủ, hoàn thiện với các thiết bị hàn hoặc cắt, và kết hợp với			
8515 39 13	- - - -	Máy biến áp	2,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8515 39 18	- - - - Máy phát điện hoặc máy biến đổi điện quay hoặc máy chuyển đổi điện tĩnh, bộ chỉnh lưu hoặc các thiết bị chỉnh lưu	2,7	A	
8515 39 90	- - - Loại khác	2,7	A	
8515 80	- Máy và thiết bị khác			
8515 80 10	- - Để xử lý kim loại	2,7	A	
8515 80 90	- - Loại khác	2,7	A	
8515 90 00	- Bộ phận	2,7	A	
8516	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian dùng điện và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45			
8516 10	- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng			
8516 10 11	- - Dụng cụ đun nước nóng tức thời	2,7	A	
8516 10 80	- - Loại khác	2,7	A	
	- Thiết bị điện làm nóng không gian và làm nóng đất			
8516 21 00	- - Loại bức xạ giữ nhiệt	2,7	A	
8516 29	- - Loại khác			
8516 29 10	- - - Bộ tản nhiệt chứa chất lỏng	2,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8516 29 50	- - -	Lò sưởi đối lưu	2,7	A	
	- - -	Loại khác			
8516 29 91	- - - -	Với quạt tích hợp	2,7	A	
8516 29 99	- - - -	Loại khác	2,7	A	
	-	Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay điện nhiệt			
8516 31 00	- -	Máy sấy khô tóc	2,7	A	
8516 32 00	- -	Dụng cụ làm tóc khác	2,7	A	
8516 33 00	- -	Máy sấy làm khô tay	2,7	A	
8516 40 00	-	Bàn là điện	2,7	A	
8516 50 00	-	Lò vi sóng	5	A	
8516 60	-	Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng			
8516 60 10	- -	Bếp (kết hợp ít nhất một lò nướng và bếp nấu ăn)	2,7	A	
8516 60 50	- -	Bếp đung dạng tấm đun, vòng đun sôi và bếp nấu	2,7	A	
8516 60 70	- -	Thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng	2,7	A	
8516 60 80	- -	Lò nướng lắp âm	2,7	A	
8516 60 90	- -	Loại khác	2,7	A	
	-	Dụng cụ điện nhiệt khác			
8516 71 00	- -	Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	2,7	A	
8516 72 00	- -	Lò nướng bánh (toasters)	2,7	A	
8516 79	- -	Loại khác			
8516 79 20	- - -	Nồi chiên sâu lòng	2,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8516 79 70	- - -	Loại khác	2,7	A	
8516 80	-	Điện trở đốt nóng bằng điện			
8516 80 20	- -	Lắp ráp với cuộn cảm cách nhiệt	2,7	A	
8516 80 80	- -	Loại khác	2,7	A	
8516 90 00	-	Bộ phận	2,7	A	
8517		Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28			
	-	Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác			
8517 11 00	- -	Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	0	A	
8517 12 00	- -	Điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác	0	A	
8517 18 00	- -	Loại khác	0	A	
	-	Thiết bị khác để truyền hoặc nhận giọng nói, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, bao gồm thiết bị để liên lạc trong mạng có dây hoặc không dây (chẳng hạn như mạng cục bộ hoặc mạng diện rộng)			
8517 61 00	- -	Trạm thu phát gốc	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8517 62 00	- -	Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến	0	A	
8517 69	- -	Loại khác			
8517 69 10	- - -	Điện thoại vô tuyến	0	A	
8517 69 20	- - -	Hệ thống điện thoại cửa vào	0	A	
	- - -	Thiết bị tiếp nhận dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng			
8517 69 31	- - - -	Máy thu di động để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin	0	A	
8517 69 39	- - - -	Loại khác	9,3	B3	
8517 69 90	- - -	Loại khác	0	A	
8517 70	-	Bộ phận			
	- -	Ăng ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm			
8517 70 11	- - -	Ăng ten cho thiết bị điện thoại vô tuyến điện thoại hoặc vô tuyến	0	A	
8517 70 15	- - -	Ăng ten nối lồng và ăng ten râu dùng cho các thiết bị cầm tay hoặc cho các thiết bị lắp trên xe cơ giới	5	A	
8517 70 19	- - -	Loại khác	3,6	A	
8517 70 90	- -	Loại khác	0	A	
8518		Micro và giá đỡ micro; loa, đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
		ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện			
8518 10	-	Micro và giá đỡ micro			
8518 10 30	- -	Micro có dải tần từ 300 Hz đến 3,4 kHz, với đường kính không quá 10 mm và chiều cao không quá 3 mm, sử dụng trong viễn thông	0	A	
8518 10 95	- -	Loại khác	2,5	A	
	-	Loa, đã hoặc chưa lắp vào vỏ loa			
8518 21 00	- -	Loa đơn, đã lắp vào vỏ loa	4,5	A	
8518 22 00	- -	Bộ loa , đã lắp vào cùng một vỏ loa	4,5	A	
8518 29	- -	Loại khác			
8518 29 30	- - -	Loa có dải tần từ 300 Hz đến 3,4 kHz, với đường kính không quá 50 mm, sử dụng trong viễn thông	0	A	
8518 29 95	- - -	Loại khác	3	A	
8518 30	-	Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa			
8518 30 20	- -	Tay cầm nghe - nói của điện thoại hữu tuyến	0	A	
8518 30 95	- -	Loại khác	2	A	
8518 40	-	Thiết bị điện khuyếch đại âm tần			
8518 40 30	- -	Bộ khuếch đại điện từ và đo lường	3	A	
8518 40 80	- -	Loại khác	4,5	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8518 50 00	-	Bộ tăng âm điện	2	A	
8518 90 00	-	Bộ phận	2	A	
8519		Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh			
8519 20	-	Thiết bị hoạt động bằng tiền xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng (token) hoặc bằng hình thức thanh toán khác			
8519 20 10	- -	Máy ghi hoạt động bằng đĩa hoặc đồng xu	6	B5	
	- -	Loại khác			
8519 20 91	- - -	Với hệ thống đọc laser	9,5	B5	
8519 20 99	- - -	Loại khác	4,5	A	
8519 30 00	-	Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)	2	A	
8519 50 00	-	Máy trả lời điện thoại	0	A	
	-	Thiết bị khác			
8519 81	- -	Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn			
	- - -	Thiết bị tái tạo âm thanh (bao gồm cả máy phát cassette), không tích hợp thiết bị ghi âm			
8519 81 11	- - - -	Máy sao âm	5	B3	
	- - - -	Thiết bị tái tạo âm thanh khác			
8519 81 15	- - - - -	Máy cassette bỏ túi	0	A	
	- - - - -	Loại khác, kiểu cassette			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8519 81 21	- - - - - - Với hệ thống đọc analog và kỹ thuật số	9	B5	
8519 81 25	- - - - - - Loại khác	2	A	
	- - - - - Loại khác			
	- - - - - - Với hệ thống đọc laser			
8519 81 31	- - - - - - - Loại sử dụng trong xe cơ giới, loại sử dụng đĩa có đường kính không quá 6,5 cm	9	B5	
8519 81 35	- - - - - - - Loại khác	9,5	B5	
8519 81 45	- - - - - - Loại khác	4,5	A	
	- - - Thiết bị khác			
8519 81 51	- - - - Máy ghi điều lọc (dictating machines), loại chỉ hoạt động bằng nguồn điện ngoài	4	A	
	- - - - Máy ghi băng từ khác kết hợp thiết bị tái tạo âm thanh			
	- - - - - Loại cassette			
	- - - - - - Với bộ khuếch đại tích hợp và một hoặc nhiều loa tích hợp			
8519 81 55	- - - - - - - Có khả năng hoạt động mà không cần nguồn điện bên ngoài	0	A	
8519 81 61	- - - - - - - Loại khác	2	A	
8519 81 65	- - - - - - Máy ghi âm bỏ túi	0	A	
8519 81 75	- - - - - - Loại khác	2	A	
	- - - - - Loại khác			
8519 81 81	- - - - - - Sử dụng băng từ trên cuộn, cho phép ghi hoặc tái tạo âm thanh ở tốc độ duy nhất là 19 cm trên giây hoặc ở nhiều tốc độ nếu tốc độ tối đa là 19 cm trên giây và tốc độ thấp hơn	2	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8519 81 85	- - - - - -	Loại khác	7	B5	
8519 81 95	- - - -	Loại khác	2	A	
8519 89	- -	Loại khác			
	- - -	Thiết bị tái tạo âm thanh, không tích hợp thiết bị ghi âm			
8519 89 11	- - - -	Máy ghi phát âm thanh, trừ những máy thuộc phân nhóm 8519 20	2	A	
8519 89 15	- - - -	Máy sao âm	5	B3	
8519 89 19	- - - -	Loại khác	4,5	A	
8519 89 90	- - -	Loại khác	2	A	
8521		Thiết bị ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video			
8521 10	-	Loại dùng băng từ			
8521 10 20	- -	Sử dụng băng có chiều rộng không quá 1,3 cm và cho phép ghi hoặc tái tạo ở tốc độ băng không quá 50 mm trên giây	14	B5	
8521 10 95	- -	Loại khác	8	B5	
8521 90 00	-	Loại khác	13,9	B5	
8522		Bộ phận và đồ phụ trợ chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21			
8522 10 00	-	Cụm đầu đọc - ghi	4	A	
8522 90	-	Loại khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8522 90 30	- -	Đầu kim đĩa hát; kim cương, saphia và các loại đá quý hoặc bán quý khác (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) để làm đầu kim đĩa hát, đã hoặc chưa được gắn	0	A	
	- -	Loại khác			
	- - -	Lắp ráp điện tử			
8522 90 41	- - - -	Của thiết bị thuộc phân nhóm 8519 50 00	0	A	
8522 90 49	- - - -	Loại khác	4	A	
8522 90 70	- - -	Đầu cassette đơn với tổng độ dày không quá 53 mm, loại dùng trong sản xuất thiết bị ghi và tái tạo âm thanh	0	A	
8522 90 80	- - -	Loại khác	4	A	
8523		Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn, "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất ghi đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37			
	-	Phương tiện lưu trữ thông tin từ tính			
8523 21 00	- -	Thẻ có dải từ	3,5	A	
8523 29	- -	Loại khác			
	- - -	Băng từ; đĩa từ			
8523 29 15	- - - -	Chưa ghi	0	A	
	- - - -	Loại khác			
8523 29 31	- - - - -	Để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8523 29 33	- - - - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động	0	A	
8523 29 39	- - - - - Loại khác	3,5	A	
8523 29 90	- - - Loại khác	3,5	A	
	- Phương tiện lưu trữ thông tin quang học			
8523 41	- - Loại chưa ghi			
8523 41 10	- - - Đĩa dùng cho hệ thống đọc laser có dung lượng ghi không quá 900 megabyte, trừ loại có thể xóa	0	A	
8523 41 30	- - - Đĩa dùng cho hệ thống đọc bằng laser có dung lượng ghi trên 900 megabyte nhưng không quá 18 gigabyte, trừ loại có thể xóa	0	A	
8523 41 90	- - - Loại khác	0	A	
8523 49	- - Loại khác			
	- - - Đĩa dành cho hệ thống đọc laser			
8523 49 25	- - - - Để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	A	
	- - - - Chỉ để tái tạo âm thanh			
8523 49 31	- - - - - Có đường kính không quá 6,5 cm	3,5	A	
8523 49 39	- - - - - Có đường kính trên 6,5 cm	3,5	A	
	- - - - Loại khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8523 49 45	- - - - -	Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động	0	A	
	- - - - -	Loại khác			
8523 49 51	- - - - - -	Đĩa đa năng kỹ thuật số (DVD)	3,5	A	
8523 49 59	- - - - - -	Loại khác	3,5	A	
	- - -	Loại khác			
8523 49 91	- - - -	Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	A	
8523 49 93	- - - -	Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động	0	A	
8523 49 99	- - - -	Loại khác	3,5	A	
	-	Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn			
8523 51	- -	Các thiết bị lưu trữ bán dẫn không xóa			
8523 51 10	- - -	Chưa ghi	0	A	
	- - -	Loại khác			
8523 51 91	- - - -	Để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	A	
8523 51 93	- - - -	Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8523 51 99	- - - -	Loại khác	3,5	A	
8523 52	- -	"Thẻ thông minh"			
8523 52 10	- - -	Với hai hoặc nhiều mạch tích hợp điện tử	3,7	A	
8523 52 90	- - -	Loại khác	0	A	
8523 59	- -	Loại khác			
8523 59 10	- - -	Chưa ghi	0	A	
	- - -	Loại khác			
8523 59 91	- - - -	Để tái tạo các hiện tượng khác với âm thanh hoặc hình ảnh	0	A	
8523 59 93	- - - -	Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động	0	A	
8523 59 99	- - - -	Loại khác	3,5	A	
8523 80	-	Loại khác			
8523 80 10	- -	Chưa ghi	0	A	
	- -	Loại khác			
8523 80 91	- - -	Để tái tạo các hiện tượng khác với âm thanh hoặc hình ảnh	0	A	
8523 80 93	- - -	Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động	0	A	
8523 80 99	- - -	Loại khác	3,5	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8525	Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh			
8525 50 00	- Thiết bị phát	3,6	A	
8525 60 00	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	0	A	
8525 80	- Camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh			
	- - Camera truyền hình			
8525 80 11	- - - Với ba ống camera trở lên	3	A	
8525 80 19	- - - Loại khác	4,9	A	
8525 80 30	- - Camera kỹ thuật số	0	A	
	- - Camera ghi hình ảnh			
8525 80 91	- - - Chỉ có thể ghi lại âm thanh và hình ảnh được ghi bởi camera truyền hình	4,9	A	
8525 80 99	- - - Loại khác	14	B3	
8526	Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến			
8526 10 00	- Rađa	3,7	A	
	- Loại khác			
8526 91	- - Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến			
8526 91 20	- - - Máy thu điều hướng vô tuyến	3,7	A	
8526 91 80	- - - Loại khác	3,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8526 92 00	- -	Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	3,7	A	
8527		Thiết bị thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ, trong cùng một khối			
	-	Máy thu phát sóng vô tuyến có khả năng hoạt động mà không cần nguồn điện bên ngoài			
8527 12	- -	Radio cát sét loại bỏ túi			
8527 12 10	- - -	Với hệ thống đọc analog và kỹ thuật số	14	B3	
8527 12 90	- - -	Loại khác	10	B3	
8527 13	- -	Thiết bị khác kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh			
8527 13 10	- - -	Với hệ thống đọc laser	12	B3	
	- - -	Loại khác			
8527 13 91	- - - -	Loại cassette với hệ thống đọc analog và kỹ thuật số	14	B3	
8527 13 99	- - - -	Loại khác	10	B3	
8527 19 00	- -	Loại khác	0	A	
	-	Máy thu thanh sóng vô tuyến không thể hoạt động khi không có nguồn điện ngoài, loại dùng cho xe có động cơ			
8527 21	- -	Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh			
	- - -	Có khả năng nhận và giải mã tín hiệu hệ thống dữ liệu radio kỹ thuật số			
8527 21 20	- - - -	Với hệ thống đọc laser	14	B3	
	- - - -	Loại khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8527 21 52	- - - - -	Loại cassette với hệ thống đọc analog và kỹ thuật số	14	B3	
8527 21 59	- - - - -	Loại khác	10	B3	
	- - -	Loại khác			
8527 21 70	- - - -	Với hệ thống đọc laser	14	B3	
	- - - -	Loại khác			
8527 21 92	- - - - -	Loại cassette với hệ thống đọc analog và kỹ thuật số	14	B3	
8527 21 98	- - - - -	Loại khác	10	B3	
8527 29 00	- -	Loại khác	12	B3	
	-	Loại khác			
8527 91	- -	Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh			
	- - -	Một hoặc nhiều loa trong cùng một khối			
8527 91 11	- - - -	Loại cassette với hệ thống đọc analog và kỹ thuật số	14	B3	
8527 91 19	- - - -	Loại khác	10	B3	
	- - -	Loại khác			
8527 91 35	- - - -	Với hệ thống đọc laser	12	B3	
	- - - -	Loại khác			
8527 91 91	- - - - -	Loại cassette với hệ thống đọc analog và kỹ thuật số	14	B3	
8527 91 99	- - - - -	Loại khác	10	B3	
8527 92	- -	Không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh nhưng gắn với đồng hồ			
8527 92 10	- - -	Radio đồng hồ báo thức	0	A	
8527 92 90	- - -	Loại khác	9	B3	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8527 99 00	- -	Loại khác	9	B3	
8528		Màn hình và máy chiếu, không gắn với thiết bị thu dùng trong truyền hình; thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh			
	-	Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt			
8528 41 00	- -	Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71	0	A	
8528 49	- -	Loại khác			
8528 49 10	- - -	Đen trắng hoặc đơn sắc khác	14	B3	
8528 49 80	- - -	Loại màu	14	B3	
	-	Màn hình khác			
8528 51 00	- -	Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71	0	A	
8528 59	- -	Loại khác			
8528 59 10	- - -	Đen trắng hoặc đơn sắc khác	14	B3	
	- - -	Loại màu			
8528 59 40	- - - -	Với màn hình sử dụng công nghệ màn hình tinh thể lỏng (LCD)	14	B3	
8528 59 80	- - - -	Loại khác	14	B3	
	-	Máy chiếu			
8528 61 00	- -	Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 8471	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8528 69	- -	Loại khác			
8528 69 10	- - -	Hoạt động bằng màn hình dẹt (ví dụ: thiết bị tinh thể lỏng), có khả năng hiển thị thông tin kỹ thuật số được tạo bởi máy xử lý dữ liệu tự động	0	A	
	- - -	Loại khác			
8528 69 91	- - - -	Đen trắng hoặc đơn sắc khác	2	A	
8528 69 99	- - - -	Loại màu	14	B3	
	-	Thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh			
8528 71	- -	Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh			
	- - -	Bộ chỉnh video			
8528 71 11	- - - -	Lắp ráp điện tử để kết hợp vào máy xử lý dữ liệu tự động	0	A	
8528 71 15	- - - -	Thiết bị có bộ phận vi xử lý kết hợp modem để truy cập Internet và có chức năng trao đổi thông tin tương tác, có khả năng nhận tín hiệu truyền hình (được gọi là "thiết bị chuyển đổi tín hiệu", bao gồm các thiết bị có bộ phận ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh, với điều kiện là các bộ phận này không làm thay đổi chức năng chuyển đổi tín hiệu cơ bản)	0	A	
8528 71 19	- - - -	Loại khác	14	B3	
	- - -	Loại khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8528 71 91	- - - -	Thiết bị có bộ phận vi xử lý kết hợp modem để truy cập Internet và có chức năng trao đổi thông tin tương tác, có khả năng nhận tín hiệu truyền hình (được gọi là "thiết bị chuyển đổi tín hiệu", bao gồm các thiết bị có bộ phận ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh, với điều kiện là các bộ phận này không làm thay đổi chức năng chuyển đổi tín hiệu cơ bản)	0	A	
8528 71 99	- - - -	Loại khác	14	B3	
8528 72	- -	Loại khác, màu			
8528 72 10	- - -	Thiết bị chiếu tivi	14	B5	
8528 72 20	- - -	Thiết bị có gắn với một máy ghi hoặc tái tạo video	14	B5	
	- - -	Loại khác			
8528 72 30	- - - -	Với ống tích hợp	14	B5	
8528 72 40	- - - -	Với màn hình sử dụng công nghệ màn hình tinh thể lỏng (LCD)	14	B5	
8528 72 60	- - - -	Với màn hình sử dụng công nghệ bảng hiển thị plasma (PDP)	14	B5	
8528 72 80	- - - -	Loại khác	14	B5	
8528 73 00	- -	Loại khác, đơn sắc	2	A	
8529		Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 8525 đến 8528			
8529 10	-	Ăng ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm			
	- -	Ăng ten			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8529 10 11	- - -	Ăng ten nối lồng và ăng ten râu dùng cho các thiết bị cầm tay hoặc cho các thiết bị lắp trên xe cơ giới	5	B3	
	- - -	Ăng-ten ngoài cho máy thu phát thanh hoặc truyền hình			
8529 10 31	- - - -	Để tiếp nhận tín hiệu qua vệ tinh	3,6	A	
8529 10 39	- - - -	Loại khác	3,6	A	
8529 10 65	- - -	Ăng ten trong cho các thiết bị thu phát thanh hoặc truyền hình, bao gồm các loại được tích hợp sẵn	4	A	
8529 10 69	- - -	Loại khác	3,6	A	
8529 10 80	- -	Bộ lọc và tách tín hiệu ăng ten	3,6	A	
8529 10 95	- -	Loại khác	3,6	A	
8529 90	-	Loại khác			
8529 90 20	- -	Các bộ phận của thiết bị của phân nhóm 8525 60 00, 8525 80 30, 8528 41 00, 8528 51 00 và 8528 61 00	0	A	
	- -	Loại khác			
	- - -	Tủ và vỏ			
8529 90 41	- - - -	Bằng gỗ	2	A	
8529 90 49	- - - -	Bằng vật liệu khác	3	A	
8529 90 65	- - -	Lắp ráp điện tử	3	A	
	- - -	Loại khác			
8529 90 92	- - - -	Đối với máy quay truyền hình của các phân nhóm 8525 80 11 và 8525 80 19 và thiết bị của các nhóm 8527 và 8528	5	B3	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8529 90 97	- - - -	Loại khác	3	A	
8530		Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường xe điện, đường bộ, đường sông, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 8608)			
8530 10 00	-	Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường xe điện	1,7	A	
8530 80 00	-	Thiết bị khác	1,7	A	
8530 90 00	-	Bộ phận	1,7	A	
8531		Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 8512 hoặc 8530			
8531 10	-	Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự			
8531 10 30	- -	Loại dùng cho các tòa nhà	2,2	A	
8531 10 95	- -	Loại khác	2,2	A	
8531 20	-	Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc điốt phát quang (LED)			
8531 20 20	- -	Có điốt phát quang (LED)	0	A	
	- -	Có các thiết bị tinh thể lỏng (LCD)			
8531 20 40	- - -	Có các thiết bị tinh thể lỏng (LCD) ma trận chủ động	0	A	
8531 20 95	- - -	Loại khác	0	A	
8531 80	-	Thiết bị khác			
8531 80 20	- -	Thiết bị màn hình dẹt	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8531 80 95	- -	Loại khác	2,2	A	
8531 90	-	Bộ phận			
8531 90 20	- -	Của thiết bị thuộc phân nhóm 8531 20 và 8531 80 20	0	A	
8531 90 85	- -	Loại khác	2,2	A	
8532		Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)			
8532 10 00	-	Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	0	A	
	-	Tụ điện cố định khác			
8532 21 00	- -	Tụ tantan (tantalum)	0	A	
8532 22 00	- -	Tụ nhôm	0	A	
8532 23 00	- -	Tụ gốm, một lớp	0	A	
8532 24 00	- -	Tụ gốm, nhiều lớp	0	A	
8532 25 00	- -	Tụ giấy hay plastic	0	A	
8532 29 00	- -	Loại khác	0	A	
8532 30 00	-	Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	0	A	
8532 90 00	-	Bộ phận	0	A	
8533		Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng			
8533 10 00	-	Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng	0	A	
	-	Điện trở cố định khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8533 21 00	- - Có công suất danh định không quá 20 W	0	A	
8533 29 00	- - Loại khác	0	A	
	- Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp			
8533 31 00	- - Có công suất danh định không quá 20 W	0	A	
8533 39 00	- - Loại khác	0	A	
8533 40	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp			
8533 40 10	- - Cho công suất danh định không quá 20 W	0	A	
8533 40 90	- - Loại khác	0	A	
8533 90 00	- Bộ phận	0	A	
8534 00	Mạch in			
	- Chỉ chứa các phần tử dẫn điện và các tiếp điểm			
8534 00 11	- - Mạch nhiều lớp	0	A	
8534 00 19	- - Loại khác	0	A	
8534 00 90	- Với các phần tử thụ động khác	0	A	
8535	Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm và đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp trên 1.000 V			
8535 10 00	- Cầu chì	2,7	A	
	- Bộ ngắt mạch tự động			
8535 21 00	- - Có điện áp dưới 72,5 kV	2,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8535 29 00	- - Loại khác	2,7	A	
8535 30	- Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện			
8535 30 10	- - Có điện áp dưới 72,5 kV	2,7	A	
8535 30 90	- - Loại khác	2,7	A	
8535 40 00	- Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt xung điện	2,7	A	
8535 90 00	- Loại khác	2,7	A	
8536	Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang			
8536 10	- Cầu chì			
8536 10 10	- - Cho dòng điện không quá 10 A	2,3	A	
8536 10 50	- - Cho dòng điện trên 10 A nhưng không quá 63 A	2,3	A	
8536 10 90	- - Cho dòng điện trên 63 A	2,3	A	
8536 20	- Bộ ngắt mạch tự động			
8536 20 10	- - Cho dòng điện không quá 63 A	2,3	A	
8536 20 90	- - Cho dòng điện trên 63 A	2,3	A	
8536 30	- Thiết bị bảo vệ mạch điện khác			
8536 30 10	- - Cho dòng điện không quá 16 A	2,3	A	
8536 30 30	- - Cho dòng điện trên 16 A nhưng không quá 125 A	2,3	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8536 30 90	- -	Cho dòng điện trên 125 A	2,3	A	
	-	Rơ-le			
8536 41	- -	Dùng cho điện áp không quá 60 V			
8536 41 10	- - -	Cho dòng điện không quá 2 A	2,3	A	
8536 41 90	- - -	Cho dòng điện trên 2 A	2,3	A	
8536 49 00	- -	Loại khác	2,3	A	
8536 50	-	Thiết bị đóng ngắt mạch khác			
8536 50 03	- -	Công tắc điện tử dùng cho mạch xoay chiều gồm mạch vào và mạch ra kết nối điều khiển bằng quang học (công tắc dùng cho mạch xoay chiều điều khiển bằng thyristor)	0	A	
8536 50 05	- -	Công tắc điện tử, kể cả công tắc bảo vệ quá nhiệt điện tử gồm một tranzito và một chip logic (công nghệ chip-on-chip)	0	A	
8536 50 07	- -	Công tắc điện cơ bật nhanh dùng cho dòng điện không quá 11 A	0	A	
	- -	Loại khác			
	- - -	Dành cho điện áp không quá 60 V			
8536 50 11	- - - -	Công tắc nút bấm	2,3	A	
8536 50 15	- - - -	Công tắc quay	2,3	A	
8536 50 19	- - - -	Loại khác	2,3	A	
8536 50 80	- - -	Loại khác	2,3	A	
	-	Đui đèn, phích cắm và ổ cắm			
8536 61	- -	Đui đèn			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8536 61 10	- - - Đui đèn Edison	2,3	A	
8536 61 90	- - - Loại khác	2,3	A	
8536 69	- - Loại khác			
8536 69 10	- - - Cho cáp đồng trục	0	A	
8536 69 30	- - - Cho mạch in	0	A	
8536 69 90	- - - Loại khác	2,3	A	
8536 70 00	- Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang	3	A	
8536 90	- Thiết bị khác			
8536 90 01	- - Các thiết bị lắp ghép cho các mạch điện	2,3	A	
8536 90 10	- - Đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây dẫn và cáp	0	A	
8536 90 20	- - Đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober)	0	A	
8536 90 85	- - Loại khác	2,3	A	
8537	Bảng, panen, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác, được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 8535 hoặc 8536, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hay thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 8517			
8537 10	- Dùng cho điện áp không quá 1.000 V			
8537 10 10	- - Bảng điều khiển số có tích hợp máy xử lý dữ liệu tự động	2,1	A	
	- - Loại khác			
8537 10 91	- - - Bộ điều khiển bộ nhớ có khả năng lập trình	2,1	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8537 10 99	- - -	Loại khác	2,1	A	
8537 20	-	Dùng cho điện áp trên 1.000 V			
8537 20 91	- -	Cho điện áp trên 1000 V nhưng không quá 72,5 kV	2,1	A	
8537 20 99	- -	Cho điện áp trên 72,5 kV	2,1	A	
8538		Bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 8535, 8536 hoặc 8537			
8538 10 00	-	Bảng, panen, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 8537, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng	2,2	A	
8538 90	-	Loại khác			
	- -	Dành cho đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober) thuộc phân nhóm 8536 90 20			
8538 90 11	- - -	Lắp ráp điện tử	0	A	
8538 90 19	- - -	Loại khác	0	A	
	- -	Loại khác			
8538 90 91	- - -	Lắp ráp điện tử	3,2	A	
8538 90 99	- - -	Loại khác	1,7	A	
8539		Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang			
8539 10 00	-	Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units)	2,7	A	
	-	Các loại đèn dây tóc khác, trừ đèn cực tím hoặc đèn hồng ngoại			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8539 21	- -	Bóng đèn ha-lo-gien vonfram			
8539 21 30	- - -	Loại dùng cho xe mô tô hoặc xe cơ giới khác	2,7	A	
	- - -	Loại khác, dùng cho điện áp			
8539 21 92	- - - -	Trên 100 V	2,7	A	
8539 21 98	- - - -	Không quá 100 V	2,7	A	
8539 22	- -	Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V			
8539 22 10	- - -	Đèn phản xạ	2,7	A	
8539 22 90	- - -	Loại khác	2,7	A	
8539 29	- -	Loại khác			
8539 29 30	- - -	Loại dùng cho xe mô tô hoặc xe cơ giới khác	2,7	A	
	- - -	Loại khác, dùng cho điện áp			
8539 29 92	- - - -	Trên 100 V	2,7	A	
8539 29 98	- - - -	Không quá 100 V	2,7	A	
	-	Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím			
8539 31	- -	Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng			
8539 31 10	- - -	Với nắp bịt đôi	2,7	A	
8539 31 90	- - -	Loại khác	2,7	A	
8539 32	- -	Bóng đèn hơi thủy ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại			
8539 32 20	- - -	Bóng đèn hơi thủy ngân hoặc natri	2,7	A	
8539 32 90	- - -	Bóng đèn halogen kim loại	2,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8539 39 00	- - Loại khác	2,7	A	
	- Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang			
8539 41 00	- - Đèn hồ quang	2,7	A	
8539 49 00	- - Loại khác	2,7	A	
8539 90	- Bộ phận			
8539 90 10	- - Đế đèn	2,7	A	
8539 90 90	- - Loại khác	2,7	A	
8540	Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình)			
	- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực			
8540 11 00	- - Loại màu	14	B3	
8540 12 00	- - Loại đơn sắc	7,5	B3	
8540 20	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác			
8540 20 10	- - Ống camera	2,7	A	
8540 20 80	- - Loại khác	2,7	A	
8540 40 00	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm	2,6	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8540 60 00	-	Ống tia âm cực khác	2,6	A	
	-	Ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klytrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotron), trừ ống đèn điều khiển lưới			
8540 71 00	- -	Magnetrons	2,7	A	
8540 79 00	- -	Loại khác	2,7	A	
	-	Đèn điện tử và ống điện tử khác			
8540 81 00	- -	Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hay máy khuếch đại	2,7	A	
8540 89 00	- -	Loại khác	2,7	A	
	-	Bộ phận			
8540 91 00	- -	Của ống đèn tia âm cực	2,7	A	
8540 99 00	- -	Loại khác	2,7	A	
8541		Điốt, tranzito và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng; tinh thể áp điện đã lắp ráp hoàn chỉnh			
8541 10 00	-	Điốt, trừ điốt cảm quang hay điốt phát quang	0	A	
	-	Tranzito, trừ tranzito cảm quang			
8541 21 00	- -	Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	0	A	
8541 29 00	- -	Loại khác	0	A	
8541 30 00	-	Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8541 40	- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng			
8541 40 10	- - Điốt phát sáng, bao gồm điốt laser	0	A	
8541 40 90	- - Loại khác	0	A	
8541 50 00	- Thiết bị bán dẫn khác	0	A	
8541 60 00	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	0	A	
8541 90 00	- Bộ phận	0	A	
8542	Mạch điện tử tích hợp			
	- Mạch điện tử tích hợp			
8542 31	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ và mạch định giờ, hoặc các mạch khác			
8542 31 10	- - - Hàng hóa nêu trong Ghi chú 8 (b) (3) của Chương này	0	A	
8542 31 90	- - - Loại khác	0	A	
8542 32	- - Thẻ nhớ			
8542 32 10	- - - Hàng hóa nêu trong Ghi chú 8 (b) (3) của Chương này	0	A	
	- - - Loại khác			
	- - - - Bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên động (D - RAM)			
8542 32 31	- - - - - Với dung lượng lưu trữ không quá 512 Mbits	0	A	
8542 32 39	- - - - - Với dung lượng lưu trữ trên 512 Mbits	0	A	
8542 32 45	- - - - Bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên tĩnh (S - RAM), bao gồm bộ nhớ truy cập cache ngẫu nhiên (cache-RAM)	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8542 32 55	- - - -	Bộ nhớ có thể xóa UV, lập trình, chỉ đọc (EPROM)	0	A	
	- - - -	Bộ nhớ có thể xóa bằng điện, có thể lập trình, chỉ có thể đọc (E^2PROM), bao gồm cả E^2PROM flash			
	- - - - -	Flash E^2PROM			
8542 32 61	- - - - - -	Với dung lượng lưu trữ không quá 512 Mbits	0	A	
8542 32 69	- - - - - -	Với dung lượng lưu trữ trên 512 Mbits	0	A	
8542 32 75	- - - - -	Loại khác	0	A	
8542 32 90	- - - -	Thẻ nhớ khác	0	A	
8542 33 00	- -	Khuếch đại	0	A	
8542 39	- -	Loại khác			
8542 39 10	- - -	Hàng hóa nêu trong Ghi chú 8 (b) (3) của Chương này	0	A	
8542 39 90	- - -	Loại khác	0	A	
8542 90 00	-	Bộ phận	0	A	
8543		Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này			
8543 10 00	-	Máy gia tốc hạt	4	A	
8543 20 00	-	Máy phát tín hiệu	3,7	A	
8543 30 00	-	Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di	3,7	A	
8543 70	-	Máy và thiết bị khác			
8543 70 10	- -	Máy, thiết bị điện có chức năng dịch thuật hoặc từ điển	0	A	
8543 70 30	- -	Bộ khuếch đại ăng ten	3,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8543 70 50	- - Giường tắm nắng, đèn tắm nắng và các thiết bị nhuộm da rám nắng tương tự	3,7	A	
8543 70 60	- - Máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện	3,7	A	
8543 70 90	- - Loại khác	3,7	A	
8543 90 00	- Bộ phận	3,7	A	
8544	Dây, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối			
	- Dây đơn dạng cuộn			
8544 11	- - Bằng đồng			
8544 11 10	- - - Sơn mài hoặc tráng men	3,7	A	
8544 11 90	- - - Loại khác	3,7	A	
8544 19 00	- - Loại khác	3,7	A	
8544 20 00	- Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác	3,7	A	
8544 30 00	- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe, phương tiện bay hoặc tàu thuyền	3,7	A	
	- Các dây dẫn điện khác, cho điện áp không quá 1 000 V			
8544 42	- - Đã lắp với đầu nối điện			
8544 42 10	- - - Loại dùng cho viễn thông	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8544 42 90	- - -	Loại khác	3,3	A	
8544 49	- -	Loại khác			
8544 49 20	- - -	Loại dùng cho viễn thông, cho điện áp không quá 80 V	0	A	
	- - -	Loại khác			
8544 49 91	- - - -	Dây và cáp, với dây dẫn riêng lẻ có đường kính trên 0,51 mm	3,7	A	
	- - - -	Loại khác			
8544 49 93	- - - - -	Cho điện áp không quá 80 V	3,7	A	
8544 49 95	- - - - -	Cho điện áp trên 80 V nhưng dưới 1 000 V	3,7	A	
8544 49 99	- - - - -	Cho điện áp 1 000 V	3,7	A	
8544 60	-	Các dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp trên 1000 V			
8544 60 10	- -	Với dây dẫn đồng	3,7	A	
8544 60 90	- -	Với các dây dẫn khác	3,7	A	
8544 70 00	-	Cáp sợi quang	0	A	
8545		Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc quy và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện			
	-	Điện cực			
8545 11 00	- -	Dùng cho lò nung, luyện	2,7	A	
8545 19 00	- -	Loại khác	2,7	A	
8545 20 00	-	Chổi than	2,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8545 90	- Loại khác			
8545 90 10	- - Điện trở đốt nóng	1,7	A	
8545 90 90	- - Loại khác	2,7	A	
8546	Vật cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ			
8546 10 00	- Bằng thủy tinh	3,7	A	
8546 20 00	- Bằng gốm	4,7	A	
8546 90	- Loại khác			
8546 90 10	- - Bằng plastic	3,7	A	
8546 90 90	- - Loại khác	3,7	A	
8547	Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện			
8547 10 00	- Phụ kiện cách điện bằng gốm sứ	4,7	A	
8547 20 00	- Phụ kiện cách điện bằng plastic	3,7	A	
8547 90 00	- Loại khác	3,7	A	
8548	Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc quy điện; các loại pin, bộ pin và ắc quy điện đã sử dụng hết; các bộ phận điện của máy móc hay thiết bị, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8548 10	-	Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc quy điện; các loại pin, bộ pin và ắc quy điện đã sử dụng hết			
8548 10 10	- -	Các loại pin và ắc quy điện đã sử dụng hết	4,7	A	
	- -	Ắc quy điện đã sử dụng hết			
8548 10 21	- - -	Ắc quy bằng axit - chì	2,6	A	
8548 10 29	- - -	Loại khác	2,6	A	
	- -	Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc quy điện			
8548 10 91	- - -	Chứa chì	0	A	
8548 10 99	- - -	Loại khác	0	A	
8548 90	-	Loại khác			
8548 90 20	- -	Bộ nhớ dạng đa kết hợp như D-RAM và mảng module chồng nhau	0	A	
8548 90 90	- -	Loại khác	2,7	A	
86		CHƯƠNG 86 – ĐẦU MÁY XE LỬA HOẶC XE ĐIỆN, TOA XE LỬA VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; VẬT CỐ ĐỊNH VÀ GHÉP NỐI ĐƯỜNG RAY XE LỬA HOẶC XE ĐIỆN VÀ BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; THIẾT BỊ TÍN HIỆU GIAO THÔNG BẰNG CƠ KHÍ (KỂ CẢ CƠ ĐIỆN) CÁC LOẠI			
8601		Đầu máy di chuyển trên đường sắt chạy bằng nguồn điện bên ngoài hay bằng ắc quy điện			
8601 10 00	-	Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	1,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8601 20 00	- Loại chạy bằng ắc quy điện	1,7	A	
8602	Đầu máy di chuyển trên đường sắt khác; toa tiếp liệu đầu máy			
8602 10 00	- Đầu máy diesel truyền động điện	1,7	A	
8602 90 00	- Loại khác	1,7	A	
8603	Toa xe khách tự hành của đường sắt hoặc đường xe điện, toa xe hàng và toa xe hành lý, trừ loại thuộc nhóm 86.04			
8603 10 00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	1,7	A	
8603 90 00	- Loại khác	1,7	A	
8604 00 00	Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường xe điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cẩu, toa làm đầm tàu, đầu máy dùng để kéo, toa xe thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray)	1,7	A	
8605 00 00	Toa xe chở khách không tự hành dùng cho đường sắt hoặc đường xe điện; toa xe hành lý, toa xe bưu vụ và toa xe lửa hay xe điện chuyên dùng cho mục đích đặc biệt khác, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 8604)	1,7	A	
8606	Toa xe lửa hoặc xe điện chở hàng và toa goòng, không tự hành			
8606 10 00	- Toa xe xi téc và các loại toa tương tự	1,7	A	
8606 30 00	- Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ loại thuộc phân nhóm 860610	1,7	A	
	- Loại khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8606 91	- -	Loại có nắp đậy và đóng kín			
8606 91 10	- - -	Được thiết kế đặc biệt để vận chuyển vật liệu cao xạ (Euratom)	1,7	A	
8606 91 80	- - -	Loại khác	1,7	A	
8606 92 00	- -	Loại mở, với các thành bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60 cm	1,7	A	
8606 99 00	- -	Loại khác	1,7	A	
8607		Các bộ phận của đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc của thiết bị di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện			
	-	Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe và các phụ tùng của chúng			
8607 11 00	- -	Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy	1,7	A	
8607 12 00	- -	Giá chuyển hướng và trục bitxen khác	1,7	A	
8607 19	- -	Loại khác, kể cả các phụ tùng			
8607 19 10	- - -	Trục, đã hoặc chưa lắp ráp; bánh xe và các phụ tùng của chúng	2,7	A	
8607 19 90	- - -	Phụ tùng của giá chuyển hướng, trục bitxen và các thiết bị tương tự	1,7	A	
	-	Hãm và các phụ tùng hãm			
8607 21	- -	Hãm gió ép và phụ tùng hãm gió ép			
8607 21 10	- - -	Bằng gang đúc hoặc thép đúc	1,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8607 21 90	- - -	Loại khác	1,7	A	
8607 29 00	- -	Loại khác	1,7	A	
8607 30 00	-	Móc toa và các dụng cụ ghép nối toa khác, bộ đệm giảm chấn, và phụ tùng của chúng	1,7	A	
	-	Loại khác			
8607 91	- -	Của đầu máy			
8607 91 10	- - -	Hộp trục và các phụ tùng của chúng	3,7	A	
8607 91 90	- - -	Loại khác	1,7	A	
8607 99	- -	Loại khác			
8607 99 10	- - -	Hộp trục và các phụ tùng của chúng	3,7	A	
8607 99 80	- - -	Loại khác	1,7	A	
8608 00 00		Bộ phận cố định và các khớp nối của đường ray xe lửa hoặc xe điện; thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ (kể cả cơ điện) dùng cho đường xe lửa, đường xe điện, đường bộ, đường sông, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên	1,7	A	
8609 00		Công-ten-nơ (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức			
8609 00 10	-	Công-ten-nơ bọc chì chống phóng xạ, để vận chuyển vật liệu phóng xạ (Euratom)	0	A	
8609 00 90	-	Loại khác	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
87	CHƯƠNG 87 - XE TRỪ PHƯƠNG TIỆN CHẠY TRÊN ĐƯỜNG XE LỬA HOẶC XE ĐIỆN, VÀ CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG			
8701	Máy kéo (trừ máy kéo thuộc nhóm 8709)			
8701 10 00	- Máy kéo cầm tay	3	A	
8701 20	- Ô tô đầu kéo dùng để kéo sơ mi rơ moóc (rơ moóc 1 trục)			
8701 20 10	- - Mới	16	A	
8701 20 90	- - Đã qua sử dụng	16	A	
8701 30 00	- Máy kéo bánh xích	0	A	
8701 90	- Loại khác			
	- - Máy kéo nông nghiệp (không bao gồm máy kéo cầm tay) và máy kéo lâm nghiệp, có bánh xe			
	- - - Mới, có công suất động cơ			
8701 90 11	- - - - Không quá 18 kW	0	A	
8701 90 20	- - - - Trên 18 kW nhưng không quá 37 kW	0	A	
8701 90 25	- - - - Trên 37 kW nhưng không quá 59 kW	0	A	
8701 90 31	- - - - Trên 59 kW nhưng không quá 75 kW	0	A	
8701 90 35	- - - - Trên 75 kW nhưng không quá 90 kW	0	A	
8701 90 39	- - - - Trên 90 kW	0	A	
8701 90 50	- - - Đã qua sử dụng	0	A	
8701 90 90	- - Loại khác	7	A	
8702	Ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8702 10	-	Loại động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel)			
	- -	Dung tích xi lanh trên 2 500 cm^3			
8702 10 11	- - -	Mới	16	B7	
8702 10 19	- - -	Đã qua sử dụng	16	B7	
	- -	Dung tích xi lanh không quá 2 500 cm^3			
8702 10 91	- - -	Mới	10	B7	
8702 10 99	- - -	Đã qua sử dụng	10	B7	
8702 90	-	Loại khác			
	- -	Có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện			
	- - -	Dung tích xi lanh trên 2 800 cm^3			
8702 90 11	- - - -	Mới	16	B7	
8702 90 19	- - - -	Đã qua sử dụng	16	B7	
	- - -	Dung tích xi lanh không quá 2 800 cm^3			
8702 90 31	- - - -	Mới	10	B7	
8702 90 39	- - - -	Đã qua sử dụng	10	B7	
8702 90 90	- -	Có động cơ kiểu khác	10	B7	
8703		Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8703 10	-	Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe ô tô chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự			
8703 10 11	- -	Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel) hoặc với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện	5	B3	
8703 10 18	- -	Loại khác	10	B7	
	-	Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện			
8703 21	- -	Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cm^3			
8703 21 10	- - -	Mới	10	B7	
8703 21 90	- - -	Đã qua sử dụng	10	B7	
8703 22	- -	Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cm^3 nhưng không quá 1.500 cm^3			
8703 22 10	- - -	Mới	10	B7	
8703 22 90	- - -	Đã qua sử dụng	10	B7	
8703 23	- -	Dung tích xilanh trên 1.500 cm^3 nhưng không quá 3.000 cm^3			
	- - -	Mới			
8703 23 11	- - - -	Ô tô nhà ở lưu động	10	B7	
8703 23 19	- - - -	Loại khác	10	B7	
8703 23 90	- - -	Đã qua sử dụng	10	B7	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8703 24	- -	Dung tích xi lanh trên 3.000 cm³			
8703 24 10	- - -	Mới	10	B7	
8703 24 90	- - -	Đã qua sử dụng	10	B7	
	-	Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel)			
8703 31	- -	Dung tích xi lanh không quá 1.500 cm³			
8703 31 10	- - -	Mới	10	B7	
8703 31 90	- - -	Đã qua sử dụng	10	B7	
8703 32	- -	Dung tích xi lanh trên 1.500 cm³ nhưng không quá 2.500 cm³			
	- - -	Mới			
8703 32 11	- - - -	Ô tô nhà ở lưu động	10	B7	
8703 32 19	- - - -	Loại khác	10	B7	
8703 32 90	- - -	Đã qua sử dụng	10	B7	
8703 33	- -	Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cm³			
	- - -	Mới			
8703 33 11	- - - -	Ô tô nhà ở lưu động	10	B7	
8703 33 19	- - - -	Loại khác	10	B7	
8703 33 90	- - -	Đã qua sử dụng	10	B7	
8703 90	-	Loại khác			
8703 90 10	- -	Có động cơ điện	10	B7	
8703 90 90	- -	Loại khác	10	B7	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8704		Ô tô chở hàng			
8704 10	-	Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ			
8704 10 10	- -	Loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel) hoặc với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện	0	A	
8704 10 90	- -	Loại khác	0	A	
	-	Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel)			
8704 21	- -	Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn			
8704 21 10	- - -	Được thiết kế đặc biệt để vận chuyển vật liệu cao xạ (Euratom)	3,5	A	
	- - -	Loại khác			
	- - - -	Với động cơ có dung tích xi lanh trên 2500 cm^3			
8704 21 31	- - - - -	Mới	22	B7	
8704 21 39	- - - - -	Đã qua sử dụng	22	B7	
	- - - -	Với động cơ có dung tích xi lanh không quá 2500 cm^3			
8704 21 91	- - - - -	Mới	10	B7	
8704 21 99	- - - - -	Đã qua sử dụng	10	B7	
8704 22	- -	Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8704 22 10	- - - Được thiết kế đặc biệt cho vận chuyển vật liệu cao xạ (Euratom)	3,5	A	
	- - - Loại khác			
8704 22 91	- - - - Mới	22	B7	
8704 22 99	- - - - Đã qua sử dụng	22	B7	
8704 23	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn			
8704 23 10	- - - Được thiết kế đặc biệt cho vận chuyển vật liệu cao xạ (Euratom)	3,5	A	
	- - - Loại khác			
8704 23 91	- - - - Mới	22	B7	
8704 23 99	- - - - Đã qua sử dụng	22	B7	
	- Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện			
8704 31	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn			
8704 31 10	- - - Được thiết kế đặc biệt cho vận chuyển vật liệu cao xạ (Euratom)	3,5	A	
	- - - Loại khác			
	- - - - Với động cơ có dung tích xi lanh trên 2.800 cm^3			
8704 31 31	- - - - - Mới	22	B7	
8704 31 39	- - - - - Đã qua sử dụng	22	B7	
	- - - - Với động cơ có dung tích xi lanh không quá 2.800 cm^3			
8704 31 91	- - - - - Mới	10	B7	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8704 31 99	- - - - -	Đã qua sử dụng	10	B7	
8704 32	- -	Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn			
8704 32 10	- - -	Được thiết kế đặc biệt cho vận chuyển vật liệu cao xạ (Euratom)	3,5	A	
	- - -	Loại khác			
8704 32 91	- - - -	Mới	22	B7	
8704 32 99	- - - -	Đã qua sử dụng	22	B7	
8704 90 00	-	Loại khác	10	B7	
8705		Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe cứu hỏa, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chiếu chụp X-quang)			
8705 10 00	-	Xe cần cẩu	3,7	A	
8705 20 00	-	Xe cần trục khoan	3,7	A	
8705 30 00	-	Xe cứu hỏa	3,7	A	
8705 40 00	-	Xe trộn bê tông	3,7	A	
8705 90	-	Loại khác			
8705 90 30	- -	Xe bơm bê tông	3,7	A	
8705 90 80	- -	Loại khác	3,7	A	
8706 00		Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701 đến 8705			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- Khung gầm cho máy kéo thuộc nhóm 8701; khung gầm cho xe cơ giới thuộc nhóm 8702, 8703 hoặc 8704, với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel) có dung tích xi lanh trên 2.500 cm^3 hoặc với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện có dung tích xi lanh dung trên 2.800 cm^3			
8706 00 11	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 8702 hoặc 8704	19	B7	
8706 00 19	- - Loại khác	6	A	
	- Loại khác			
8706 00 91	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 8703	4,5	A	
8706 00 99	- - Loại khác	10	B7	
8707	Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701 đến 8705			
8707 10	- Dùng cho xe thuộc nhóm 8703			
8707 10 10	- - Dùng cho mục đích lắp ráp công nghiệp	4,5	A	
8707 10 90	- - Loại khác	4,5	A	
8707 90	- Loại khác			
8707 90 10	- - Dùng cho lắp ráp công nghiệp gồm: Máy kéo cầm tay thuộc phân nhóm 8701 10, Xe thuộc nhóm 8704 với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel) có dung tích xi lanh không quá	4,5	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
		2500 cm³ hoặc với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện có dung tích xi lanh không quá 2800 cm³; Xe chuyên dùng thuộc nhóm 8705			
8707 90 90	- -	Loại khác	4,5	A	
8708		Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701 đến 8705			
8708 10	-	Thanh chắn chống va đập (ba đờ xốc) và bộ phận của nó			
8708 10 10	- -	Dùng cho lắp ráp công nghiệp gồm: Xe thuộc nhóm 8703; Xe thuộc nhóm 8704 với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel) có dung tích xilanh không quá 2500 cm³ hoặc với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện có dung tích xi lanh không quá 2.800 cm³; Xe thuộc nhóm 8705	3	A	
8708 10 90	- -	Loại khác	4,5	A	
	-	Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin)			
8708 21	- -	Dây đai an toàn			
8708 21 10	- - -	Dùng cho lắp ráp công nghiệp gồm: Xe thuộc nhóm 8703, Xe thuộc nhóm 8704 có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel) có dung tích xi lanh không quá 2.500 cm³ hoặc với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện có dung tích xi lanh không quá 2.800 cm³; Xe thuộc nhóm 8705	3	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8708 21 90	- - -	Loại khác	4,5	A	
8708 29	- -	Loại khác			
8708 29 10	- - -	Dùng cho lắp ráp công nghiệp gồm: Máy kéo cầm tay thuộc phân nhóm 8701 10, Xe thuộc nhóm 8704 với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel) có dung tích xi lanh không quá 2500 cm^3 hoặc với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện có dung tích xi lanh không quá 2800 cm^3; Xe chuyên dùng thuộc nhóm 8705	3	A	
8708 29 90	- - -	Loại khác	4,5	A	
8708 30	-	Phanh và trợ lực phanh; bộ phận của nó			
8708 30 10	- -	Dùng cho lắp ráp công nghiệp gồm: Máy kéo cầm tay thuộc phân nhóm 870110, Xe thuộc nhóm 8704 với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel) có dung tích xi lanh không quá 2500 cm^3 hoặc với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện có dung tích xi lanh không quá 2800 cm^3; Xe chuyên dùng thuộc nhóm 8705	3	A	
	- -	Loại khác			
8708 30 91	- - -	Dùng cho phanh đĩa	4,5	A	
8708 30 99	- - -	Loại khác	4,5	A	
8708 40	-	Hộp số và bộ phận của chúng			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8708 40 20	- -	Dùng cho lắp ráp công nghiệp gồm: Máy kéo cầm tay thuộc phân nhóm 870110, Xe thuộc nhóm 8704 với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel) có dung tích xi lanh không quá 2500 cm^3 hoặc với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện có dung tích xi lanh không quá 2800 cm^3; Xe chuyên dùng thuộc nhóm 8705	3	A	
	- -	Loại khác			
8708 40 50	- - -	Hộp số	4,5	A	
	- - -	Bộ phận			
8708 40 91	- - - -	Từ thép rèn khuôn đóng	4,5	A	
8708 40 99	- - - -	Loại khác	3,5	A	
8708 50	-	Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết khác của cụm hộp số, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng			
8708 50 20	- -	Dùng cho lắp ráp công nghiệp gồm: Xe thuộc nhóm 8703; Xe thuộc nhóm 8704 với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel) có dung tích xi lanh không quá 2500 cm^3 hoặc với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện có dung tích xi lanh không quá 2800 cm^3; Xe thuộc nhóm 8705	3	A	
	- -	Loại khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8708 50 35	- - -	Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết khác của cụm hộp số, và các cầu bị động	4,5	A	
	- - -	Bộ phận			
8708 50 55	- - - -	Từ thép rèn khuôn đóng	4,5	A	
	- - - -	Loại khác			
8708 50 91	- - - - -	Dùng cho cầu bị động	4,5	A	
8708 50 99	- - - - -	Loại khác	3,5	A	
8708 70	-	Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng			
8708 70 10	- -	Dùng cho lắp ráp công nghiệp gồm: Máy kéo cầm tay thuộc phân nhóm 8701 10, Xe thuộc nhóm 8703; Xe thuộc nhóm 8704 với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel) có dung tích xi lanh không quá 2500 cm^3 hoặc với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện có dung tích xi lanh không quá 2800 cm^3; Xe thuộc nhóm 8705	3	A	
	- -	Loại khác			
8708 70 50	- - -	Bánh xe bằng nhôm; các bộ phận và phụ kiện của bánh xe, bằng nhôm	4,5	A	
8708 70 91	- - -	Mâm bánh xe hình ngôi sao, đúc liền khối, bằng sắt hoặc thép	3	A	
8708 70 99	- - -	Loại khác	4,5	A	
8708 80	-	Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc):			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8708 80 20	- -	Dùng cho lắp ráp công nghiệp gồm: Xe thuộc nhóm 8703; Xe thuộc nhóm 8704 với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel) có dung tích xi lanh không quá 2500 cm^3 hoặc với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện có dung tích xi lanh không quá 2800 cm^3; Xe thuộc nhóm 8705	3	A	
	- -	Loại khác			
8708 80 35	- - -	Hệ thống giảm xóc và giảm chấn	4,5	A	
8708 80 55	- - -	Thanh chống lật; thanh xoắn khác	3,5	A	
	- - -	Loại khác			
8708 80 91	- - - -	Từ thép rèn khuôn đóng	4,5	A	
8708 80 99	- - - -	Loại khác	3,5	A	
	-	Bộ phận và phụ kiện khác			
8708 91	- -	Két nước làm mát và bộ phận của chúng			
8708 91 20	- - -	Dùng cho lắp ráp công nghiệp gồm: Máy kéo cầm tay thuộc phân nhóm 8701 10, Xe thuộc nhóm 8703; Xe thuộc nhóm 8704 với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel) có dung tích xi lanh không quá 2500 cm^3 hoặc với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện có dung tích xi lanh không quá 2800 cm^3; Xe thuộc nhóm 8705	3	A	
	- - -	Loại khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8708 91 35	- - - -	Két nước làm mát	4,5	A	
	- - - -	Bộ phận			
8708 91 91	- - - - -	Từ thép rèn khuôn đóng	4,5	A	
8708 91 99	- - - - -	Loại khác	3,5	A	
8708 92	- -	Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của nó			
8708 92 20	- - -	Dùng cho lắp ráp công nghiệp gồm: Máy kéo cầm tay thuộc phân nhóm 8701 10, Xe thuộc nhóm 8703; Xe thuộc nhóm 8704 với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel) có dung tích xi lanh không quá 2500 cm^3 hoặc với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện có dung tích xi lanh không quá 2800 cm^3; Xe thuộc nhóm 8705	3	A	
	- - -	Loại khác			
8708 92 35	- - - -	Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của nó	4,5	A	
	- - - -	Bộ phận			
8708 92 91	- - - - -	Từ thép rèn khuôn đóng	4,5	A	
8708 92 99	- - - - -	Loại khác	3,5	A	
8708 93	- -	Bộ ly hợp và các bộ phận của nó			
8708 93 10	- - -	Dùng cho lắp ráp công nghiệp gồm: Máy kéo cầm tay thuộc phân nhóm 8701 10, Xe thuộc nhóm 8703; Xe thuộc nhóm 8704 với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel) có	3	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
		dung tích xi lanh không quá 2500 cm^3 hoặc với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện có dung tích xi lanh không quá 2800 cm^3; Xe thuộc nhóm 8705			
8708 93 90	- - -	Loại khác	4,5	A	
8708 94	- -	Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của nó			
8708 94 20	- - -	Dùng cho lắp ráp công nghiệp gồm: Xe thuộc nhóm 8703; Xe thuộc nhóm 8704 với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel) có dung tích xi lanh không quá 2500 cm^3 hoặc với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện có dung tích xi lanh không quá 2800 cm^3; Xe thuộc nhóm 8705	3	A	
	- - -	Loại khác			
8708 94 35	- - - -	Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái	4,5	A	
	- - - -	Bộ phận			
8708 94 91	- - - - -	Từ thép rèn khuôn đóng	4,5	A	
8708 94 99	- - - - -	Loại khác	3,5	A	
8708 95	- -	Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó			
8708 95 10	- - -	Dùng cho lắp ráp công nghiệp gồm: Máy kéo cầm tay thuộc phân nhóm 8701 10, Xe thuộc nhóm 8703; Xe thuộc nhóm 8704 với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel) có dung tích	3	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
		xi lanh không quá 2.500 cm³ hoặc với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện có dung tích xi lanh không quá 2.800 cm³; Xe thuộc nhóm 8705			
	- - -	Loại khác			
8708 95 91	- - - -	Từ thép rèn khuôn đóng	4,5	A	
8708 95 99	- - - -	Loại khác	3,5	A	
8708 99	- -	Loại khác			
8708 99 10	- - -	Dùng cho lắp ráp công nghiệp gồm: Máy kéo cầm tay thuộc phân nhóm 8701 10, Xe thuộc nhóm 8703; Xe thuộc nhóm 8704 với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel) có dung tích xi lanh không quá 2.500 cm³ hoặc với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện có dung tích xi lanh không quá 2.800 cm³; Xe thuộc nhóm 8705	3	A	
	- - -	Loại khác			
8708 99 93	- - - -	Từ thép rèn khuôn đóng	4,5	A	
8708 99 97	- - - -	Loại khác	3,5	A	
8709		Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; máy kéo loại dùng trong sân ga xe lửa; bộ phận của các loại xe kể trên			
	-	Xe			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8709 11	- -	Loại chạy điện			
8709 11 10	- - -	Được thiết kế đặc biệt để vận chuyển các vật liệu cao xạ (Euratom)	2	A	
8709 11 90	- - -	Loại khác	4	A	
8709 19	- -	Loại khác			
8709 19 10	- - -	Được thiết kế đặc biệt để vận chuyển các vật liệu cao xạ (Euratom)	2	A	
8709 19 90	- - -	Loại khác	4	A	
8709 90 00	-	Bộ phận	3,5	A	
8710 00 00		Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này	1,7	A	
8711		Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; mô tô thùng			
8711 10 00	-	Với động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh không quá 50 cm^3	8	B7	
8711 20	-	Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 50 cm^3 nhưng không quá 250 cm^3			
8711 20 10	- -	Xe scooter	8	A	
	- -	Loại khác, có dung tích xi lanh			
8711 20 92	- - -	Trên 50 cm^3 nhưng không quá 125 cm^3	8	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8711 20 98	- - -	Trên 125 cm^3 nhưng không quá 250 cm^3	8	A	
8711 30	-	Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 250 cm^3 nhưng không quá 500 cm^3			
8711 30 10	- -	Dung tích xi lanh trên 250 cm^3 nhưng không quá 380 cm^3	6	B5	
8711 30 90	- -	Dung tích xi lanh trên 380 cm^3 nhưng không quá 500 cm^3	6	B5	
8711 40 00	-	Với động cơ đốt trong kiểu piston có dung tích xilanh trên 500 cm nhưng không quá 800 cm^3	6	B5	
8711 50 00	-	Với động cơ đốt trong kiểu piston có dung tích xi lanh trên 800 cm^3	6	B5	
8711 90	-	Loại khác			
8711 90 10	- -	Xe đạp, với một động cơ điện phụ trợ có công suất định mức liên tục không quá 250 watt	6	B5	
8711 90 90	- -	Loại khác	6	B5	
8712 00		Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ			
8712 00 30	-	Xe đạp có vòng bi	14	B5	
8712 00 70	-	Loại khác	15	B5	
8713		Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác			
8713 10 00	-	Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí	0	A	
8713 90 00	-	Loại khác	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8714	Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13			
8714 10 00	- Của mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped))	3,7	A	
8714 20 00	- Của xe dành cho người tàn tật	0	A	
	- Loại khác			
8714 91	- - Khung xe và càng xe, và các bộ phận của chúng			
8714 91 10	- - - Khung xe	4,7	B3	
8714 91 30	- - - Càng xe trước	4,7	B3	
8714 91 90	- - - Bộ phận	4,7	B3	
8714 92	- - Vành bánh xe và nan hoa			
8714 92 10	- - - Vành bánh xe	4,7	B3	
8714 92 90	- - - Nan hoa	4,7	B3	
8714 93 00	- - Moay ơ, trừ moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và líp xe	4,7	B3	
8714 94	- - Phanh, kể cả moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và các bộ phận của chúng			
8714 94 20	- - - Phanh	4,7	B3	
8714 94 90	- - - Bộ phận	4,7	B3	
8714 95 00	- - Yên xe	4,7	B3	
8714 96	- - Pê đan và đùi đĩa, và bộ phận của chúng			
8714 96 10	- - - Pê đan	4,7	B3	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8714 96 30	- - -	Đùi đĩa	4,7	B3	
8714 96 90	- - -	Bộ phận	4,7	B3	
8714 99	- -	Loại khác			
8714 99 10	- - -	Tay lái	4,7	B3	
8714 99 30	- - -	Hòm chứa đồ	4,7	B3	
8714 99 50	- - -	Đĩa lip chạy xích	4,7	B3	
8714 99 90	- - -	Loại khác; bộ phận	4,7	B3	
8715 00		Xe đẩy trẻ em và bộ phận của chúng			
8715 00 10	-	Xe đẩy trẻ em	2,7	A	
8715 00 90	-	Bộ phận	2,7	A	
8716		Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng			
8716 10	-	Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại			
8716 10 92	- -	Trọng lượng không quá 1.600 kg	2,7	A	
8716 10 98	- -	Có trọng lượng trên 1.600 kg	2,7	A	
8716 20 00	-	Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	2,7	A	
	-	Rơ moóc và sơ mi rơ moóc khác để vận chuyển hàng hóa			
8716 31 00	- -	Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc gắn xi téc	2,7	A	
8716 39	- -	Loại khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8716 39 10	- - -	Được thiết kế đặc biệt để vận chuyển các vật liệu cao xạ (Euratom)	2,7	A	
	- - -	Loại khác			
	- - - -	Mới			
8716 39 30	- - - - -	Sơ mi rơ-moóc	2,7	A	
8716 39 50	- - - - -	Loại khác	2,7	A	
8716 39 80	- - - -	Đã qua sử dụng	2,7	A	
8716 40 00	-	Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác	2,7	A	
8716 80 00	-	Xe khác	1,7	A	
8716 90	-	Bộ phận			
8716 90 10	- -	Khung xe	1,7	A	
8716 90 30	- -	Thân xe	1,7	A	
8716 90 50	- -	Trục xe	1,7	A	
8716 90 90	- -	Bộ phận khác	1,7	A	
88		CHƯƠNG 88 - PHƯƠNG TIỆN BAY, TÀU VŨ TRỤ, VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG			
8801 00		Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ			
8801 00 10	-	Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn và tàu lượn treo	3,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8801 00 90	-	Loại khác	2,7	A	
8802		Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quĩ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ			
	-	Trực thăng			
8802 11 00	- -	Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg	7,5	A	
8802 12 00	- -	Trọng lượng không tải trên 2.000 kg	2,7	A	
8802 20 00	-	Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg	7,7	A	
8802 30 00	-	Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000kg	2,7	A	
8802 40 00	-	Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000 kg	2,7	A	
8802 60	-	Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quĩ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ			
8802 60 10	- -	Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh)	4,2	A	
8802 60 90	- -	Tàu bay trong quĩ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ	4,2	A	
8803		Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01 hoặc 88.02			
8803 10 00	-	Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng	2,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8803 20 00	- Càng, bánh và các bộ phận của chúng	2,7	A	
8803 30 00	- Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng	2,7	A	
8803 90	- Loại khác			
8803 90 10	- - Của diều	1,7	A	
8803 90 20	- - Của tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh)	1,7	A	
8803 90 30	- - Của tàu bay trong quĩ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ	1,7	A	
8803 90 90	- - Loại khác	2,7	A	
8804 00 00	Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng	2,7	A	
8805	Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên			
8805 10	- Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng			
8805 10 10	- - Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng	2,7	A	
8805 10 90	- - Loại khác	1,7	A	
	- Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và các bộ phận của chúng			
8805 21 00	- - Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng	1,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8805 29 00	- - Loại khác	1,7	A	
89	CHƯƠNG 89 - TÀU THỦY, THUYỀN VÀ CÁC KẾT NỐI			
8901	Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thuỷ chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa			
8901 10	- Tàu thủy chở khách, du thuyền và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại			
8901 10 10	- - Đi biển	0	A	
8901 10 90	- - Loại khác	1,7	A	
8901 20	- Tàu chở chất lỏng hoặc khí hóa lỏng			
8901 20 10	- - Đi biển	0	A	
8901 20 90	- - Loại khác	1,7	A	
8901 30	- Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20			
8901 30 10	- - Đi biển	0	A	
8901 30 90	- - Loại khác	1,7	A	
8901 90	- Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa			
8901 90 10	- - Đi biển	0	A	
8901 90 90	- - Loại khác	1,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8902 00	Tàu thuyền đánh bắt thuỷ sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thủy sản đánh bắt			
8902 00 10	- Đi biển	0	A	
8902 00 90	- Loại khác	1,7	A	
8903	Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô			
8903 10	- Loại có thể bơm hơi hoặc tự bơm hơi được			
8903 10 10	- - Có trọng lượng không quá 100 kg trên một đơn vị	2,7	A	
8903 10 90	- - Loại khác	1,7	A	
	- Loại khác			
8903 91	- - Thuyền buồm, có hoặc không có động cơ phụ trợ			
8903 91 10	- - - Đi biển	0	A	
8903 91 90	- - - Loại khác	1,7	A	
8903 92	- - Thuyền máy, trừ loại thuyền máy có gắn máy bên ngoài			
8903 92 10	- - - Đi biển	0	A	
	- - - Loại khác			
8903 92 91	- - - - Có chiều dài không quá 7,5 m	1,7	A	
8903 92 99	- - - - Có chiều dài trên 7,5 m	1,7	A	
8903 99	- - Loại khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8903 99 10	- - -	Có trọng lượng không quá 100 kg trên một đơn vị	2,7	A	
	- - -	Loại khác			
8903 99 91	- - - -	Có chiều dài không quá 7,5 m	1,7	A	
8903 99 99	- - - -	Có chiều dài trên 7,5 m	1,7	A	
8904 00		Tàu kéo và tàu đẩy			
8904 00 10	-	Tàu kéo	0	A	
	-	Tàu đẩy			
8904 00 91	- -	Đi biển	0	A	
8904 00 99	- -	Loại khác	1,7	A	
8905		Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm			
8905 10	-	Tàu hút nạo vét (tàu cuốc)			
8905 10 10	- -	Đi biển	0	A	
8905 10 90	- -	Loại khác	1,7	A	
8905 20 00	-	Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	0	A	
8905 90	-	Loại khác			
8905 90 10	- -	Đi biển	0	A	
8905 90 90	- -	Loại khác	1,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8906	Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo			
8906 10 00	- Tàu chiến	0	A	
8906 90	- Loại khác			
8906 90 10	- - Đi biển	0	A	
	- - Loại khác			
8906 90 91	- - - Có trọng lượng không quá 100 kg trên một đơn vị	2,7	A	
8906 90 99	- - - Loại khác	1,7	A	
8907	Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín, cầu lên bờ, các loại phao nổi và mốc hiệu)			
8907 10 00	- Bè mảng có thể bơm hơi	2,7	A	
8907 90 00	- Loại khác	2,7	A	
8908 00 00	Tàu thuyền và kết cấu nổi khác để phá dỡ	0	A	

(Xem tiếp Công báo số 793 + 794)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng